

Số: 24/NQ-HĐND

Hòn Đất, ngày 05 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Sóc Sơn,
huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang là đô thị loại V**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/2012/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 241/2021/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 988/2017/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 184 /TTr-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Hòn Đất về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang là đô thị loại V; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 26/8/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang là đô thị loại V. Với nội dung chính sau:

Đô thị thị trấn Sóc Sơn đạt 41/50 tiêu chuẩn và 9/50 tiêu chuẩn chưa đạt. Trong 41 tiêu chuẩn đạt điểm, có 30 tiêu chuẩn đạt và đạt số điểm tối đa và 11 tiêu chuẩn đạt số điểm thấp. (Phụ lục kèm theo)



1. Kết quả tính điểm các tiêu chí đạt đô thị loại V

Tổng điểm đạt được của 41 tiêu chuẩn là 77,84 /100 điểm.

- Tiêu chí 1: về vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXH đạt 17/20 điểm.

- Tiêu chí 2: quy mô dân số đạt 6,55/8 điểm.

- Tiêu chí 3: mật độ dân số đạt 4,5/6 điểm.

- Tiêu chí 4: tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 4,58/6 điểm.

- Tiêu chí 5: trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đạt 45,21/60 điểm.

2. Các tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại V

Gồm 9 tiêu chuẩn chi tiết (thuộc tiêu chí 3 và 5): mật độ dân số toàn đô thị; tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; mật độ-đường giao thông (*tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$*); tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; đất cây xanh toàn đô thị; đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính.

Bảng tổng hợp điểm đánh giá phân loại đô thị

STT	Tiêu chuẩn đánh giá	Thang điểm	Điểm đạt
I	Tiêu chí 1: vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15-20	17,00
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	3,75-5	3,75
2	Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	11,25-15	13,25
II	Tiêu chí 2: quy mô dân số	6-8	6,55
1	Dân số toàn đô thị	1,5-2	6,55
2	Dân số khu vực nội thị	4,5-6	
III	Tiêu chí 3: mật độ dân số	4,5-6	4,50
1	Mật độ dân số toàn đô thị	1-1,5	0,00
2	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng	3,5-4,5	4,50
IV	Tiêu chí 4: tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5-6	4,58
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	1-1,5	4,58
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	3,5-4,5	
V	Tiêu chí 5: trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45-60	45,21
<i>I</i>	<i>Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị</i>	<i>36-48</i>	<i>33,21</i>

STT	Tiêu chuẩn đánh giá	Thang điểm	Điểm đạt
1.1	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</i>	7,5-10	9,21
1.1.1	Tiêu chuẩn về nhà ở	1,5-2	1,90
1.1.2	Tiêu chuẩn về công trình công cộng	6-8	7,31
1.2	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</i>	10,5-14	9,50
1.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông	4,5-6	3,50
1.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	2,25-3	3,00
1.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước	2,25-3	1,00
1.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	1,5-2	2,00
1.3	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</i>	10,5-14	9,00
1.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	2,25-3	3,00
1.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	3,75-5	4,00
1.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ	1,5-2	2,00
1.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	3-4	0,00
1.4	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</i>	7,5-10	5,50
2	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị</i>	9-12	12
	Tổng cộng		77,84



3. Kết luận

Với những kết quả đánh giá về tình hình thực trạng phát triển của thị trấn Sóc Sơn như trên, xét theo 05 tiêu chí được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 13 về phân loại đô thị. Thị trấn Sóc Sơn đủ tiêu chuẩn để được công nhận là đô thị loại V với tổng số điểm 77,84/100 điểm.

Kết quả đánh giá chung cho thấy thị trấn Sóc Sơn đã đủ tiêu chuẩn để được công nhận là đô thị loại V. Tuy nhiên hiện còn một số tiêu chưa đạt: mật độ dân số toàn đô thị; tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$); tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; đất cây xanh toàn đô thị; đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính. Thị trấn Sóc Sơn cần tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp các chỉ tiêu để đáp ứng yêu cầu của đô thị, hướng tới mục tiêu trở thành đô thị loại IV trong thời gian tới.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện lập các thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

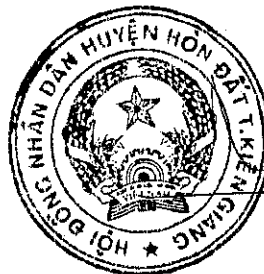
Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 29/8/2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *Duong*

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện;
- LĐVP HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



ll
Đỗ Văn Tân

PHỤC LỤC

Bảng tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị trấn Sóc Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hòa Bình)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại V		Hiện trạng năm 2021		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Điểm	Số liệu thực trạng	Điểm đạt	
1	2	3	4	5	6	7	8
Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 15 điểm, tối đa đạt 20 điểm)							
I.1. Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)							
1	Tính chất đô thị	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.		5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã		
		Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.		3,75	trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã		
I.2. Cơ cấu về trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15 điểm)							
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,00	Đủ		đạt thấp
			Đủ	1,50			
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	lần	≥ 0,7		1,1		đạt cao
			0,5				
						13,25	

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại V		Hiện trạng năm 2021		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Số hiệu thực trạng	Điểm đạt		
1	2	3	4	5	6	7	8	
3	Chuyên dịch cơ cấu kinh tế		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3,00			2,25	đạt thấp
			Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25	Tăng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ giảm nông, lâm, thủy sản			
			$\geq 5,5$	2,00	GDP cấp huyện không có số liệu, không tính được mức tăng tương kinh tế vì vậy đề xuất lấy điểm tối thiểu		1,50	đạt thấp
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	5	1,50			2,00	đạt cao
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	$\leq 7,0$ 10	2,00 1,50	1,51		2,00	đạt cao
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)	%	$\geq 1,2$ 0,8	3,00 2,25	4,2		3,00	đạt thấp
Tiêu chí 2: Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)							6,55	đạt
2.1	Dân số toàn đô thị	người	50.000 người 4.000 người	2,00 1,50	16.662		1,64	đạt thấp
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	người	50.000 người 4.000 người	6,00 4,50	16.662		4,91	đạt thấp
Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)							4,50	đạt
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người /	≥ 1.200	1,50	629		0,00	chưa đạt

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại V		Hiện trạng năm 2021		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Điểm	Số liệu thực trạng	Điểm đạt	
1	2	3	4	5	6	7	8
		km ²	1.000	1,00			
			≥4.000	4,50			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đổi với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, V); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V)	người / km ²	3.000	3,50	6.458	4,50	đạt cao
Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)							
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	65	1,50	55,50	1,03	đạt thấp
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị	%	65	4,50	55,50	3,55	đạt thấp
			55	3,50			
Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)							
5.1. Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (tối thiểu đạt 36 điểm, tối đa đạt 48,0 điểm)							
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			7,5 - 10,0	-	9,21	
a	Các tiêu chuẩn về nhà ở			1,5 - 2,0	-	1,90	
+	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn / người	≥ 29	1,00	27,99	0,90	đạt thấp
+	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 26,5	0,75			
			≥ 90	1,00	93,9	1,00	đạt cao
			85	0,75			
b	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			6,0 - 8,0		7,31	
+	Đất dân dụng (chỉ tiêu này vượt tối đa tính điểm tối thiểu)	m ² / người	78	1,00	99,8	0,75	đạt thấp
+	Đất xây dựng các công trình dịch vụ	m ² / người	61	0,75			
			≥ 3,5	1,00	4,03	1,00	đạt cao

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại V		Hiện trạng năm 2021		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Điểm	Số hiệu thực trạng	Điểm đạt	
1	2 công cộng đô thị	3	4	5 0,75	6 6	7 7	8
+	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² / người	≥ 1,5 1	1,00 0,75	4,86	1,00	đạt cao
+	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường / 1.000 dân	≥ 2,8 2,4	1,00 0,75	2,5	0,81	đạt thấp
+	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 2 1	1,00 0,75	1	0,75	đạt thấp
+	Công trình văn hóa	công trình	≥ 2 1	1,00 0,75	4	1,00	đạt cao
+	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 2 1	1,00 0,75	2	1,00	đạt cao
+	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 2 1	1,00 0,75	2	1,00	đạt cao
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			10,5 - 14,0		9,50	
a	Các tiêu chuẩn về giao thông			4,5 - 6,0		3,50	
+	Dầu mồi giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Vùng liên huyện Huyện	2,00 1,5	cấp huyện	1,50	đạt thấp
+	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 16 11	1,00 0,75	8,00	0,00	chưa đạt
+	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m)	km / km ²	≥ 8 6	1,00 0,75	2,22	0,00	chưa đạt
+	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² / người	≥ 7	1,00	12,44	1,00	đạt cao

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại V		Hiện trạng năm 2021		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Điểm	Số liệu thực trạng	Điểm đạt	
1	2	3	4	5	6	7	8
+	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 2	1,00	2,0	1,00	đạt cao
b	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		1	0,75		3,00	
+	Cấp điện sinh hoạt	kwh / người / năm	≥ 350	1,00	766	1,00	đạt cao
+	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng.	%	≥ 90	1,00	100	1,00	đạt cao
+	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 70	0,75	71	1,00	đạt cao
c	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		50	0,75		1,00	
+	Cấp nước sinh hoạt	lít / người / ngàyđêm	≥ 100	1,00	110	1,00	đạt cao
+	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 95	2,00	52,9	0,00	chưa đạt
d	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống Viễn thông</i>		80	1,50		2,00	
+	Số thuê bao internet	Số thuê bao internet /100 dân	≥ 20	1,00	21	1,00	đạt cao
+	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	≥ 90	1,00	100	1,00	đạt cao
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		85	0,75		9,00	
				10,5 - 14,0			

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại V		Hiện trạng năm 2021		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Điểm	Số hộ thực trạng	Điểm đạt	
1	2	3	4	5	6	7	8
a	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	km / km ²	≥ 3 2,5	2,25 - 3,0 2,00 1,50	3,35	3,00	đạt cao
+	Mật độ đường công thoát nước chính	%	Dang triển khai thực hiện	1,00 0,75	đã đầu tư hệ thống thu gom	1,00	đạt cao
b	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	%	≥ 85 70	1,00 0,75	90	1,00	đạt cao
+	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	≥ 15 10	1,00 0,75	chưa có khu xử lý	0,00	chưa đạt
+	Tỷ lệ chất thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 70 60	1,00 0,75	73	1,00	đạt cao
+	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 65 60	1,00 0,75	73	1,00	đạt cao
+	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	≥ 90 85	1,00 0,75	100	1,00	đạt cao
c	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		≥ 1	1,00	tại Chùa Khomer Sóc Xoài	2,00	
+	Nhà tang lễ	%	Có dự án 5	0,75 1,00		1,00	đạt cao
+	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng		Có chính sách khuyến khích	0,75	5	1,00	đạt cao

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại V		Hiện trạng năm 2021		Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Số liệu thực trạng	Điểm đạt		
I	2	3	4	5	6	7	8	
d	<i>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</i>			3,0 - 4,0		0,00		
+	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² / người	≥ 7	2,00	1,67	0,00	chưa đạt	
+	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị	m ² / người	≥ 4	2,00	0,00	0,00	chưa đạt	
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị							
a	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế		7,5 - 10,0		5,50		
			Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,00	chưa có quy chế	0,00	chưa đạt	
			Đã có quy chế	1,50				
b	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	≥ 30	2,00	chưa công nhận	0,00	chưa đạt	
			20	1,50				
c	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	Có dự án	2,00	có dự án	2,00	đạt cao	
			Có quy hoạch đô thị đã được duyệt	1,50				
d	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 2	2,00	1	1,50	đạt thấp	
			1	1,50				
e	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có công trình cấp quốc gia	2,00	Có di sản cấp QG (di sản văn hóa Đền Ca tài tử Nam Bộ)	2,00	đạt cao	
			Có công trình cấp tỉnh	1,50				
5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị							12,00	
Tổng số điểm đạt được							77,84	

